

Số: 1496/2026/CV-PGBank
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quý III năm 2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Văn bản giải trình phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán thay đổi 5% so với trước kiểm toán:

☐ Có

☒ Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 53



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	IV.01	264.205	325.807
II	Tiền gửi tại NHNN	IV.02	1.103.996	2.476.429
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	IV.03	22.369.255	28.351.553
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		22.369.255	28.351.553
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	IV.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	IV.05	222.585	185.112
VI	Cho vay khách hàng	IV.06	49.020.042	45.781.147
1	Cho vay khách hàng	IV.06.1	49.615.199	46.340.642
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	IV.06.2	(595.157)	(559.495)
VII	Hoạt động mua nợ	IV.07		623.575
1	Mua nợ		-	628.287
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(4.712)
VII	Chứng khoán đầu tư	IV.08	16.575.421	9.684.976
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.247.818	8.144.499
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		652.679	2.097.519
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(325.076)	(557.042)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.09		488
1	Đầu tư dài hạn khác		41	529
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(41)	(41)
IX	Tài sản cố định		242.082	297.505
1	Tài sản cố định hữu hình	IV.10	196.118	244.601
a	Nguyên giá TSCĐ		520.527	557.583
b	Hao mòn TSCĐ		(324.409)	(312.982)
2	Tài sản cố định vô hình	IV.12	45.964	52.904
a	Nguyên giá TSCĐ		153.364	148.068
b	Hao mòn TSCĐ		(107.400)	(95.164)
XI	Tài sản có khác	IV.14	2.839.882	1.113.580
1	Các khoản phải thu		1.729.129	566.090
2	Các khoản lãi, phí phải thu		926.014	642.114
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		184.739	111.897
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	(206.521)
	Tổng tài sản có		92.637.468	88.840.172

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	IV.16	834.118	971.806
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		834.118	971.806
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	IV.17	29.972.424	28.484.871
1	Tiền gửi của các TCTD khác		26.521.756	27.945.871
2	Vay các TCTD khác		3.450.668	539.000
III	Tiền gửi của khách hàng	IV.18	51.279.859	48.460.417
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	IV.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	IV.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	IV.20	900.000	3.200.000
VII	Các khoản nợ khác	IV.21	1.286.761	1.177.825
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.106.471	1.005.773
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		180.290	172.052
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng nợ phải trả		84.273.162	82.294.919
VIII	Vốn chủ sở hữu	IV.22	8.364.306	6.545.253
1	Vốn của TCTD		7.325.668	5.498.801
a	Vốn điều lệ		7.327.022	5.499.964
b	Thặng dư vốn cổ phần		(1.354)	(1.163)
2	Quỹ của TCTD	IV.23	504.389	388.217
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		534.249	658.235
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		92.637.468	88.840.172

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
1	Bảo lãnh vay vốn		29.342	32.962
2	Cam kết giao dịch hối đoái		26.164.472	19.995.452
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		-	-
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		24.509	-
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	V.39	26.139.963	19.995.452
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		730.856	957.548
5	Bảo lãnh khác		6.283.833	5.216.277
6	Các cam kết khác		5.544.414	264.470
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		647.066	655.905
8	Nợ khó đòi đã xử lý		4.848.497	2.779.238
9	Tài sản và chứng từ khác		1.684.756	2.686.181

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

LẬP BẢNG

Thang

Hoàng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Liên

Vương Ngọc Liên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hương

Nguyễn Văn Hương



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số: B04/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu VND
 Lũy kế từ đầu năm đến Quý III

KỶ STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến Quý III	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.24	1.592.013	1.177.241	4.413.056	3.383.064
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.25	(1.031.063)	(711.375)	(2.873.041)	(1.987.029)
I	Thu nhập lãi thuần		560.950	465.866	1.540.015	1.396.035
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		31.667	22.211	145.733	77.824
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(13.798)	(17.131)	(68.641)	(45.301)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	V.26	17.869	5.080	77.092	32.523
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.27	52.920	30.124	142.377	73.180
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.28	-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.29	(36)	79.997	(8.128)	83.091
5	Thu nhập từ hoạt động khác		(30.076)	44.458	153.147	119.938
6	Chi phí hoạt động khác		59.885	(517)	(45.535)	(6.234)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	V.31	29.809	43.941	107.612	113.704
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.30	(89)	89	2.417	89
VIII	Chi phí hoạt động	V.32	(301.478)	(262.274)	(850.212)	(771.586)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		359.945	362.823	1.011.173	927.036
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(169.803)	(150.385)	(381.282)	(430.282)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		190.142	212.438	629.891	496.754
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(38.117)	(42.733)	(126.299)	(100.011)
XII	Chi phí thuế TNDN	V.33	(38.117)	(42.733)	(126.299)	(100.011)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		152.025	169.705	503.592	396.743
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		221	339	700	724

LẬP BẢNG

Thang

Hoàng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Ngọc Liên

Vương Ngọc Liên

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
 THANH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Hương

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số: B04/TCTD
Đơn vị tính: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.152.303	3.266.153
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(2.772.343)	(1.831.057)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		77.092	32.523
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		117.129	112.271
05. Thu nhập khác		(20.754)	18.502
06. Tiền thu các khoản nợ đã được bù đắp bằng nguồn rủi ro		128.366	95.202
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(831.046)	(800.967)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	V.33	(123.713)	(103.925)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		727.034	788.702
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(6.658.479)	(4.039.100)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán			
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(37.473)	1.948
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.646.270)	(2.815.050)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(794.846)	(61.682)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.248.486)	50.464
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(137.689)	
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay các TCTD		1.487.553	1.822.569
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.819.442	895.611
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(2.300.000)	2.920.000
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	20.411
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		31.631	(110.198)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.757.583)	(526.325)

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số: B04/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu VND

SCHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ	IV.10	(17.856)	(50.631)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		40.480	10.530
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		2.905	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	89
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		25.529	(40.012)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.315.720	799.198
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.315.720	799.198
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.416.334)	232.861
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	V.34	31.153.789	26.223.946
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	V.34	23.737.455	26.456.807

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

LẬP BẢNG

Thang

Hoàng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Ngọc Liên

Vương Ngọc Liên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hương

Nguyễn Văn Hương

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung gần đây nhất là Quyết định số 304/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 03 năm 2026. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 7.327.022 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.499.964 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại: Tầng 4,5,6 Tòa nhà Thành Công, Ô đất P-D17 Khu đô thị Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là (01) Hội sở chính, hai mươi ba (23) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.926 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.871 người).

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Thuý Nga	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hương	Thành viên
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tý	Thành viên độc lập
Ông Bùi Vương Anh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên
Bà Đinh Thụy Trâm	Thành viên (Có đơn từ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2026)
Bà Chu Thị Hường	Thành viên (Có đơn từ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Võ Hằng Phương	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phương Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Liên	Kế toán trưởng, kiêm Phó Giám đốc Khối Tài chính kế toán Bổ nhiệm: 11/08/2026
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng Miễn nhiệm: 11/08/2026

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại thuyết minh 22.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 9. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Công văn 4848/NHNN/TCKT (“Công văn 4848”) về việc hướng dẫn hạch toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng. Ngân hàng nhà nước đã ban hành Công văn 4848 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2025 hướng dẫn hạch toán đối cho nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động khác liên quan đến thư tín dụng

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện xử lý theo quy định tại trường hợp trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày ở Thuyết minh Dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và các tổ chức tín dụng

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và

Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP (“Nghị định 53”) ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ (“Nghị định 18”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN (“Thông tư 14”) ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư 08/2016/TT-NHNN (“Thông tư 08”) ngày 16 tháng 6 năm 2016, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 14 tháng 8 năm 2017, Thông tư 03/2024/TT-NHNN (“Thông tư 03”) ngày 16 tháng 5 năm 2024 của NHNN về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể theo công thức dưới đây và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5
Phần mềm máy tính	2 - 5
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025.
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 (“Thông tư 15”) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 28”) hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

IV. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền mặt bằng VND	217.818	245.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	46.387	80.007
	264.205	325.807

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.103.996	2.476.429
Bằng VND	1.087.089	2.465.337
Bằng ngoại tệ	16.907	11.092
	1.103.996	2.476.429

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
3.1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.615.946	5.811.076
- Bằng VND	5.055.617	5.148.877
- Bằng ngoại tệ	560.329	662.199
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	16.753.309	22.540.477
- Bằng VND	15.012.515	21.621.955
- Bằng ngoại tệ	1.740.794	918.522
	22.369.255	28.351.553
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	-	-
3.3. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.369.255	28.351.553
	30/09/2026	31/12/2025
Phân tích chất lượng nợ		
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.753.309	22.540.477
	16.753.309	22.540.477

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PGBank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.307.870	222.585	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.307.870	222.585	-
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.302.186	210.172	25.060
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.372.586	-	25.060
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.929.600	210.172	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	31/12/2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	49.602.685	46.339.074
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	1.051
Các khoản trả thay khách hàng	12.514	29
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	488
Tổng	49.615.199	46.340.642

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2026	31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.574.893	43.609.269
Nợ cần chú ý	1.092.354	1.639.592
Nợ dưới tiêu chuẩn	671.134	219.548
Nợ nghi ngờ	752.673	259.253
Nợ có khả năng mất vốn	524.145	612.980
	49.615.199	46.340.642

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu VND

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/09/2026	31/12/2025
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	31.048.135	27.543.747
Nợ trung hạn (Từ 1 đến 5 năm)	4.076.667	4.600.242
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	14.490.397	14.196.653
	49.615.199	46.340.642

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ:

	30/09/2026	31/12/2025
Cho vay bằng VND	49.246.224	46.069.870
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	368.975	270.772
	49.615.199	46.340.642

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2026	31/12/2025
Công ty Nhà nước	108.628	1.325
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	22.047	181.344
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	661.151	736.827
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	6.853.566	6.416.772
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	-	-
Doanh nghiệp tư nhân	8.496	6.307
Công ty cổ phần khác	22.731.847	21.222.105
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	125.969
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13.421	14.200
Hộ kinh doanh, cá nhân	19.216.043	17.635.793
Tổ chức khác	-	-
Tổng	49.615.199	46.340.642

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu VND

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	30/09/2026	31/12/2025
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	541.225	2.230.409
Khai khoáng	760.189	1.146.066
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.567.115	3.869.847
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	173.647	423.802
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	14.850	20.743
Xây dựng	5.722.910	5.514.453
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.975.095	6.407.522
Vận tải kho bãi	558.603	852.386
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	529.940	2.055.420
Thông tin và truyền thông	202.854	250.263
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.073.108	7.452.700
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.029.432	4.536.243
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11.891	123.970
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	109.996	272.104
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	1.159
Giáo dục và đào tạo	15.670	174.413
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	55.852	320.312
Hoạt động dịch vụ khác	679.341	3.607.047
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.925	158.236
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	18.586.556	6.923.547
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-
Tổng	49.615.199	46.340.642

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng
Số dư đầu kỳ	216.538	342.957	559.495
Số trích lập trong kỳ	402.524	25.224	427.748
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLR") trong kỳ	(392.086)		(392.086)
Số dự phòng mua nợ			
Số dư cuối kỳ	226.976	368.182	595.157

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu VND

7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Mua nợ bằng VND	-	628.287
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	
Dự phòng rủi ro	-	(4.712)
Tổng	<u>-</u>	<u>623.575</u>

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	628.287
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>-</u>	<u>628.287</u>

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Chứng khoán Nợ	16.247.818	8.144.499
Chứng khoán Chính phủ	3.726.987	2.250.449
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.520.831	5.697.654
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.000.000	196.396
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(7.500)	(1.473)
Dự phòng chung	(7.500)	(1.473)
	<u>16.240.318</u>	<u>8.143.026</u>

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Chứng khoán Nợ	-	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.000.000
	<u>-</u>	<u>1.000.000</u>

8.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/09/2026	31/12/2025
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	652.679	1.097.519
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(317.576)	(555.569)
	335.103	541.950

8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2026	31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.300.000	6.894.050
	11.300.000	6.894.050

8.5. Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	-	1.473	1.473
Trích lập trong kỳ	-	6.027	6.027
Số dư cuối kỳ	-	7.500	7.500

8.6. Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	30/09/2026	31/12/2025
Số dư đầu kỳ	555.569	368.263
Trích trong kỳ	167.598	224.271
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong kỳ	(405.591)	(36.965)
Số dư cuối kỳ	317.576	555.569

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
Công ty CP Công Nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	41	41
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	-	488
	41	529
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(41)	(41)
	-	488

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	196.297	4.068	116.468	227.310	13.440	557.583
Mua trong kỳ	-	184	-	10.334	2.042	12.560
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	9.620	-	39.247	699	50	49.616
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	186.677	4.252	77.221	236.945	15.432	520.527
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	56.398	3.978	59.820	187.374	5.412	312.982
Khấu hao trong kỳ	3.656	23	4.989	12.637	2.728	24.033
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	3.209	-	8.650	697	50	12.606
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56.845	4.001	56.159	199.314	8.090	324.409
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	139.899	90	56.648	39.936	8.028	244.601
Tại ngày cuối kỳ	129.832	251	21.062	37.631	7.342	196.118

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 9 năm 2026 là 214.667 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 213.268 triệu VND)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trong kỳ không phát sinh Tài sản cố định thuê tài chính tại PGBank.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	30.917	115.887	1.264	148.068
Mua trong kỳ	-	5.296	-	5.296
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.917	121.183	1.264	153.364
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.382	84.553	229	95.164
Khấu hao trong kỳ	1.112	10.841	283	12.236
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.494	95.394	512	107.400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	20.535	31.334	1.035	52.904
Tại ngày cuối kỳ	19.423	25.789	752	45.964

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 64.261 triệu VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 58.015 triệu VNĐ)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Không áp dụng cho PGBank.

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
Các khoản phải thu	1.729.129	566.090
Các khoản phải thu bên ngoài	1.686.025	541.729
Các khoản phải thu nội bộ	27.577	22.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.527	1.861
Các khoản lãi, phí phải thu	926.014	642.114
Các tài sản Có khác	184.739	111.897
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	-	(206.521)
	2.839.882	1.113.580

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Trong kỳ không phát sinh lợi thế thương mại tại PGBank.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CHÍNH PHỦ, NHNN

	30/09/2026	31/12/2025
Vay NHNN	834.118	971.806
	834.118	971.806

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn	5.277.793	5.273.980
Bằng VND	5.017.973	5.011.545
Bằng ngoại tệ	259.820	262.435
Tiền gửi có kỳ hạn	21.243.963	22.671.891
Bằng VND	17.372.645	21.622.151
Bằng ngoại tệ	3.871.318	1.049.740
	26.521.756	27.945.871

17.2. Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2026	31/12/2025
Bằng VND	2.827.100	539.000
Bằng ngoại tệ	623.568	-
	3.450.668	539.000

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn	10.980.444	8.696.387
Bằng VND	10.691.521	8.586.167
Bằng ngoại tệ	288.923	110.220
Tiền gửi có kỳ hạn	39.550.332	39.576.106
Bằng VND	39.442.934	39.435.656
Bằng ngoại tệ	107.398	140.450
Tiền gửi vốn chuyên dùng	517	87
Tiền gửi ký quỹ	748.566	187.837
	51.279.859	48.460.417

Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức:

	30/09/2026	31/12/2025
Tổ chức kinh tế	14.956.133	15.090.098
Cá nhân	36.323.726	33.370.319
	51.279.859	48.460.417

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2026	31/12/2025
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND	-	-
	-	-

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu VND

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Bằng VND	900.000	3.200.000
Bằng Ngoại tệ	-	-
	<u>900.000</u>	<u>3.200.000</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Các khoản lãi phí phải trả	1.106.471	1.005.773
Các khoản phải trả và công nợ khác	180.290	172.052
Các khoản phải trả nội bộ	20.764	37.866
Các khoản phải trả bên ngoài	135.346	98.094
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.180	36.092

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu VND

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	5.499.964	(1.163)	650	311.990	75.577	658.235	6.545.253
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	503.592	503.592
Tăng vốn trong kỳ	1.315.912	(191)	-	-	-	-	1.315.721
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	58.086	58.086	(116.172)	-
Trích từ lợi nhuận tăng vốn	511.146	-	-	-	-	(511.146)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(260)	(260)
Số dư tại ngày 30/09/2026	7.327.022	(1.354)	650	370.076	133.663	534.249	8.364.306
Số dư tại ngày 01/01/2025	4.200.000	-	650	278.010	41.596	645.794	5.166.050
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	580.863	580.863
Tăng vốn trong kỳ	800.000	(1.163)	-	-	-	-	798.837
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	33.980	33.981	(67.961)	-
Trích từ lợi nhuận tăng vốn	499.964	-	-	-	-	(499.964)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(497)	(497)
Số dư tại ngày 31/12/2025	5.499.964	(1.163)	650	311.990	75.577	658.235	6.545.253

Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Vốn cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	650.546	8,88%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	672.530	9,18%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	663.512	9,06%
Cổ đông khác	5.340.434	72,89%
	7.327.022	100,00%

- (i) Ngân hàng Ngân hàng đã phát hành 131.591.184 cổ phiếu theo hình thức chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương với số tiền 1.315.912 triệu VND để tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 155/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc thông qua triển khai phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển.
- (ii) Ngân hàng đã hoàn thành đợt phát hành 51.114.628 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tỷ lệ 7,5% tại ngày đăng ký cuối cùng 10/06/2026. Kết quả phát hành này lần lượt được Hội đồng Quản trị thông qua tại Nghị quyết số 125/2026/NQ-HĐQT ngày 16/06/2026 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bằng văn bản ngày 18/06/2026.
- (iii) Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc trích lập các quỹ theo luật định từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025.

	30/09/2026	30/09/2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế	503.592	396.743
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	503.592	396.743

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	30/09/2026	30/09/2025 (Trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	549.996.424	420.000.000
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025	-	43.369.963
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2025 để trả cổ tức	-	46.333.682
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2026 để trả cổ tức	50.174.773	38.244.451
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026	119.058.690	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	719.229.887	547.928.097

	30/09/2026	30/09/2025 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	700	724
	700	724

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các năm tài chính nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm nhưng thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính phải được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng bởi các sự kiện sau:

Ngân hàng đã hoàn thành đợt phát hành 51.114.628 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tỷ lệ 7,5% tại ngày đăng ký cuối cùng 10/06/2026. Kết quả phát hành này lần lượt được Hội đồng Quản trị thông qua tại Nghị quyết số 125/2026/NQ-HĐQT ngày 16/06/2026 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bằng văn bản ngày 18/06/2026.

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
Số dư đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	650	311.990	75.577	388.217
Trích quỹ trong kỳ	-	58.086	58.086	116.172
Tăng vốn trong kỳ				
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	650	370.076	133.663	504.389

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	791.320	361.028
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.939.741	2.695.563
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	566.248	187.200
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	49.066	47.721
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	10.633	1.497
Thu khác từ hoạt động tín dụng	56.048	90.055
	4.413.056	3.383.064

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	2.731.042	1.808.224
Trả lãi tiền vay	63.945	8.622
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	60.924	164.283
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	17.130	5.900
	2.873.041	1.987.029

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ dịch vụ thanh toán	20.718	21.693
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	50.904	18.692
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	18.555	19.359
Thu khác	55.556	18.080
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	145.733	77.824
Chi về dịch vụ thanh toán	6.321	5.141
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	-	-
Chi về ngân quỹ	28.283	14.423
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	1.029	191
Chi về hoa hồng, môi giới	14.558	12.712
Chi khác	18.450	12.834
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	68.641	45.301
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	77.092	32.523

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	180.728	80.582
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	68.780	61.431
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	111.948	19.151
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	38.351	7.402
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	32	9
- Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	38.319	7.393
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	142.377	73.180

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.382	40.494
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	3.483	1.403
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(6.027)	44.000
	(8.128)	83.091

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.417	89
Các khoản thu nhập khác	-	-
	2.417	89

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ các hoạt động khác	153.147	119.938
Chi cho các hoạt động khác	45.535	6.234
	107.612	113.704

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu VND

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.123	12.432
Chi phí cho nhân viên	478.910	422.986
Trong đó:	-	-
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	431.520	364.977
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	34.873	33.371
<i>Chi trợ cấp</i>	10.029	15.870
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	2.488	8.768
Chi về tài sản	181.727	168.699
<i>Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định</i>	36.267	39.307
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	141.056	132.306
Trong đó:	-	-
<i>Công tác phí</i>	3.725	5.862
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i>	17	679
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	36.396	35.163
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	850.212	771.586

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	629.891	496.754
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ:	2.417	-
Thu từ cổ tức không chịu thuế	-	-
Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia và góp vốn	2.417	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	4.021	3.301
Thu nhập chịu thuế TNDN	631.495	500.055
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	126.299	100.011
Thuế TNDN trong kỳ	126.299	100.011
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	59.501	50.209
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(123.713)	(104.934)
Khác	458	676
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	62.545	45.962

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	264.205	325.807
Tiền gửi tại NHNN	1.103.996	2.476.429
Tiền gửi tại các TCTD khác	22.369.255	28.351.553
- Không kỳ hạn	5.615.946	5.811.075
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	16.753.309	22.540.478
	23.737.456	31.153.789

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

Trong kỳ không phát sinh Mua mới và Thanh lý các công ty con tại PGBank.

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA BÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	1.926	1.872
Số lượng nhân viên trung bình trong kỳ (người)	1.880	1.888
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	409.518	130.594
2. Thu nhập khác	57.189	3.632
3. Tổng thu nhập (1+2)	466.707	134.226
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/người/tháng)	24,20	23,06
5. Thu nhập bình quân tháng	27,58	23,70

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
1. Thuế GTGT	3.995	15.743	17.189	2.549
2. Thuế TNDN	59.501	126.757	123.713	62.545
3. Các loại thuế khác	3.605	25.386	21.192	7.799
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	196	196	-
	<u>67.101</u>	<u>168.082</u>	<u>162.290</u>	<u>72.893</u>

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
1. Bất động sản (nhà, đất)	45.562.361	45.538.325
2. Hàng hóa	5.718.839	4.357.215
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	14.969.120	14.729.054
4. Máy móc thiết bị	1.216.888	8.293.141
5. TSBĐ khác	57.631.055	22.642.384
	<u>125.098.263</u>	<u>95.560.119</u>

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/09/2026	31/12/2025
Bảo lãnh vay vốn	29.342	32.962
Cam kết giao dịch ngoại hối	26.164.473	19.995.452
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	730.856	957.548
Bảo lãnh khác	6.283.833	5.216.277
Các cam kết khác	5.544.414	264.470
Lãi cho vay chưa thu hồi được	647.066	655.905
Nợ khó đòi đã xử lý	4.848.497	2.779.238
Tài sản và chứng từ khác	1.684.756	2.686.181
	45.933.237	32.588.033

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Trong kỳ không phát sinh Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro tại PGBank.

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

Trong kỳ không phát sinh các Hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể tại PGBank.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	9.113
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	72.699
	Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.434
	Chi phí lãi phải trả	3.536
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-
	Ngân hàng cho vay	40.858
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Lãi phải thu cho vay (lãi dự thu)	348
	Doanh thu lãi cho vay	94
	Thu dịch vụ	202
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Mua ngoại tệ	518
	Bán ngoại tệ	633

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

			Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
30/09/2026	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác					
Trong nước	49.615.199	23.261.272	30.872.424	51.279.859	12.588.446	222.585	16.900.497
Nước ngoài	-	211.979	-	-	-	-	-

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý. Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu VND

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ

Tại ngày 30/09/2026

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.956	44.431	-	46.387
Tiền gửi tại NHNN	-	16.907	-	16.907
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.946	2.284.209	3.968	2.301.123
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	2.345.109	-	2.345.109
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	368.975	-	368.975
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác (*)	-	105.093	3	105.096
Tổng tài sản	14.902	5.164.724	3.971	5.183.597
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Nợ phải trả của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.754.706	-	4.754.706
Tiền gửi của khách hàng	14.631	386.668	164	401.463
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	1	6.556	-	6.558
Các khoản nợ khác	-	-	-	-
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	14.633	5.147.930	164	5.162.727
Trạng thái tiền tệ nội bảng	270	16.794	3.807	20.870
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(23.384)	(1.126)	(24.509)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	270	(6.590)	2.681	(3.639)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính. tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính. tùy theo thời điểm nào đến trước.

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu VND

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 30/09/2026

	Quá hạn	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng, bạc, đá quý	-	264.205	-	-	-	-	-	-	264.205
Tiền gửi tại NHNN	-	1.103.996	-	-	-	-	-	-	1.103.996
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.082.732	4.286.523	-	-	-	-	22.369.255
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	222.585	-	-	-	-	-	222.585
Chứng khoán đầu tư (*)	-	637.496	-	500.000	1.600.000	9.050.000	1.800.000	3.313.000	16.900.496
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	3.280.742	-	11.518.926	16.596.355	8.752.937	7.506.025	1.942.852	17.361	49.615.199
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	41	-	-	-	-	-	-	41
Tài sản cố định	-	242.082	-	-	-	-	-	-	242.082
Tài sản Có khác (*)	-	1.346.515	56.059	43.835	-	1.393.474	-	-	2.839.884
Tổng tài sản	3.280.742	3.594.335	29.880.302	21.426.713	10.352.937	17.949.499	3.742.852	3.330.361	93.557.741
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	21.965.303	5.650.571	1.623.568	1.567.100	-	-	30.806.541
Tiền gửi khách hàng	-	-	17.994.091	9.003.361	17.255.487	6.788.043	238.878	-	51.279.859
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	100.000	800.000	-	-	900.000
Các khoản nợ khác	-	1.286.761	-	-	-	-	-	-	1.286.761
Tổng nợ phải trả	3.280.742	2.307.574	39.959.394	14.653.932	18.979.055	9.155.143	238.878	-	84.273.163
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.280.742	2.307.574	(10.079.092)	6.772.781	(8.626.118)	8.794.356	3.503.974	3.330.361	9.284.578
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.280.742	2.307.574	(10.079.091)	6.772.782	(8.626.118)	8.794.356	3.503.974	3.330.361	9.284.580

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dài đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dài kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu VND

BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN

Tại ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Quá hạn					Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 12 tháng đến 3 năm	Từ trên 3 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng	
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	264.205	-	-	-	-	264.205	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.103.996	-	-	-	-	1.103.996	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.082.732	4.286.523	-	-	-	22.369.255	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	222.585	-	-	-	-	222.585	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.976.142	1.304.600	4.448.035	11.405.254	16.784.092	7.304.646	6.392.430	49.615.199	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	500.000	10.696.976	2.426.383	3.277.136	16.900.495	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	41	41	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	242.082	242.082	
Tài sản Có khác (*)	-	-	56.059	43.835	1.393.474	1.346.515	-	2.839.883	
Tổng tài sản	1.976.142	1.304.600	24.177.612	16.235.612	28.874.542	11.077.544	9.911.689	93.557.741	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	21.965.303	5.650.571	3.190.668	-	-	30.806.542	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.994.091	9.003.361	24.043.529	238.878	-	51.279.859	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.286.761	-	900.000	-	-	900.000	
Các khoản nợ khác	-	-	41.246.155	14.653.931	28.134.197	238.878	-	1.286.761	
Tổng nợ phải trả	1.976.142	1.304.600	(17.068.543)	1.581.681	740.345	10.838.666	9.911.689	9.284.579	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng									

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính 9 tháng năm 2026 cũng như kết quả hoạt động 9 tháng năm 2026 cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

LẬP BẢNG



Hoàng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Ngọc Liên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hương